

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư,
không khuyến khích đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng
đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 111/2015/NĐ-CP ngày
03/11/2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ; số 76/2018/NĐ-CP ngày
15/5/2018 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển
giao công nghệ; số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 Quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 319/QĐ-TTg ngày
15/3/2018 Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm
2025, tầm nhìn đến năm 2035; số 598/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018-
2020, xét đến năm 2025; Số 38/2020/QĐ-TTg ngày 25/11/2020 ban hành Danh
mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công
nghệ cao được khuyến khích phát triển;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 19/10/2017 của Ban Thường vụ
Thành ủy Hải Phòng về phát triển công nghiệp đến năm 2020, định hướng đến
năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân
dân thành phố về Nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp và thương mại
thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 990/TTr-SCT
ngày 27/4/2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, không khuyến khích đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: Số 3499/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 về việc ban hành Danh mục dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, đầu tư có điều kiện và không chấp thuận đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; số 859/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 và số 958/QĐ-UBND ngày 09/4/2020 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 27/12/2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương (đề b/c);
- TT TU, TT HĐND TP (đề b/c);
- CT, các PCT UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: XDGT&CT, NNTN&MT, TCNS, VX;
- CV: CT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

| TT | Tên dự án |
|----------|--|
| I | CƠ KHÍ - LUYỆN KIM |
| 1 | Sản xuất máy móc, thiết bị (công nghiệp hỗ trợ) phục vụ cho ngành đóng tàu. |
| 2 | Sản xuất máy công cụ gia công kim loại. |
| 3 | Sản xuất thiết bị lọc nước và xử lý nước thải. |
| 4 | Sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, đo lường. |
| 5 | Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại. |
| 6 | Nhà máy cơ khí nặng sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết phi tiêu chuẩn trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng, công nghiệp môi trường, xây dựng. |
| 7 | Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết (công nghiệp hỗ trợ) phục vụ ngành công nghiệp ô tô, xe máy. |
| 8 | Chế tạo máy điều khiển bằng số: máy tiện, khoan, nghiền, xay, mài, uốn, gập, cán, xén, đục lỗ, hàn, hàn cầu vồng, hàn cầu vồng plasma kim loại. |
| 9 | Sản xuất vỏ container. |
| 10 | Sản xuất thép hợp kim đặc biệt có độ bền cao dùng trong công nghiệp và xây dựng. |
| 11 | Sản xuất kết cấu thép. |
| 12 | Chế tạo dầm thép, khung kết cấu dầm cầu. |
| 13 | Sản xuất máy móc, thiết bị, chi tiết máy, khuôn mẫu, đồ gá, dụng cụ - dao cắt cho ngành dệt, may, da giày; phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chế biến thực phẩm, thủy hải sản. |
| 14 | Sản xuất thang máy. |
| 15 | Sản xuất trang thiết bị, dụng cụ thể thao; thiết bị và dụng cụ dạy học; thiết bị y tế. |
| 16 | Sản xuất và lắp ráp máy móc thiết bị kỹ thuật điện: máy phát điện, tổ hợp thiết bị năng lượng, máy biến áp, động cơ điện. |

| | |
|-----------|--|
| 17 | Sản xuất máy trung tâm gia công cơ khí độ chính xác cao thế hệ mới. |
| 18 | Sản xuất Động cơ AC servo chuyên dụng, hệ truyền động servo nhiều trục, hộp giảm tốc có độ chính xác cao cho robot và máy CNC. |
| 19 | Sản xuất Khuôn mẫu kỹ thuật có độ chính xác cao. |
| 20 | Sản xuất Máy canh tác, chăm sóc, thu hoạch và sau thu hoạch thế hệ mới. |
| 21 | Sản xuất Hệ thống thiết bị chế biến và bảo quản thực phẩm có quy mô công nghiệp. |
| 22 | Sản xuất Thép tấm, thép hình khổ lớn, thép ống không hàn chất lượng cao |
| 23 | Sản xuất Nhôm phẩm cấp cao sản xuất bằng công nghệ điện phân và dòng điện 500kA. |
| 24 | Dự án sản xuất các loại động cơ Diezel từ 50HP trở lên; Động cơ Diezel tàu thủy cùng hệ thống hộp số hệ trục và chân vịt công suất từ 300HP trở lên. |
| 25 | Dự án sản xuất các loại động cơ ô tô đạt tiêu chuẩn tối thiểu EURO 4. |
| 26 | Dự án sản xuất, lắp ráp xe ô tô, xe máy; ô tô nông dụng nhỏ đa chức năng, xe ô chuyên dùng chở bê tông, xi téc (trừ các Dự án sản xuất, lắp ráp xe máy sử dụng nguyên liệu hóa thạch). |
| 27 | Dự án sản xuất, lắp ráp xe tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện môi trường (xe khách, xe buýt chạy bằng khí thiên nhiên hoặc sản xuất công nghệ Hybrid hoặc chạy điện). |
| 28 | Dự án sản xuất Công trục 30 tấn trở lên, cầu chân đế từ 30 tấn trở lên, cần trục từ 10 tấn trở lên, cầu bánh xích từ 50 tấn trở lên, cầu bánh lốp chân cứng từ 50 tấn trở lên, cầu trên tàu biển từ 20 tấn trở lên, cầu tháp từ 5 tấn trở lên. |
| 29 | Dự án sản xuất cầu khung bánh lốp RTGC (Rubber Tyred Gantry Crane) có sức nâng từ 30 tấn trở lên; cầu bờ chạy ray RMQC (Rail Mounted Quayside Crane) có sức nâng từ 30 tấn trở lên. Cầu khung chạy ray RMGC (Rail Mounted Gantry Crane) có sức nâng từ 30 tấn trở lên. |
| 30 | Dự án sản xuất dây chuyền thiết bị hoàn chỉnh xử lý tro, xỉ thạch cao từ sản xuất công nghiệp. |
| 31 | Dự án sản xuất sản phẩm kim loại và composite cao cấp dùng trong ngành hàng không. |
| 32 | Dự án sản xuất hệ thống phát điện dùng năng lượng gió, mặt trời, thủy triều, sóng biển, địa nhiệt |
| II | HOÁ CHẤT - CAO SU NHỰA |
| 33 | Sản xuất ống và phụ kiện HDPE và PP.R phục vụ cho các ngành: cấp, thoát nước, xây dựng. |
| 34 | Sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP. |
| 35 | Sản xuất thuốc từ thảo dược và nguyên liệu cho ngành dược phẩm. |

| | |
|------------|--|
| 36 | Sản xuất pin nhiên liệu hydro, pin năng lượng mặt trời, pin nhiên liệu methanol, pin sinh học. |
| 37 | Sản xuất nhiên liệu sinh học thay thế nhiên liệu tự nhiên: Etanol, xăng dầu từ xenlolura, Hydro sử dụng Hydrogenase, dầu diesel từ dầu thực vật. |
| 38 | Sản xuất kem đánh răng, xà phòng, sữa tắm, dầu gội đầu, hoá mỹ phẩm. |
| 39 | Sản xuất bao bì nhựa sinh học tự huỷ. |
| 40 | Sản xuất xăm, lớp ô tô các loại. |
| 41 | Sản xuất các sản phẩm nhựa kỹ thuật (chi tiết, phụ tùng nhựa cho ô tô, xe máy, đồ điện tử, viễn thông). |
| 42 | Sản xuất các sản phẩm hoá dầu. |
| 43 | Xây dựng vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho chứa LPG. |
| III | ĐIỆN TỬ, ĐIỆN LẠNH, VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CÔNG NGHỆ CAO |
| 44 | Chế tạo hệ thống vi cơ điện tử (MENS), hệ thống nano cơ điện tử (NEMS) và thiết bị sử dụng MENS, NEMS. |
| 45 | Sản xuất các thiết bị mạng tích hợp, các bộ nhớ dung lượng cao. |
| 46 | Sản xuất phần mềm, thiết bị nhận dạng chữ viết, tiếng nói, hình ảnh, cử chỉ, chuyển động và ý nghĩ. |
| 47 | Phần mềm, thiết bị, giải pháp, dịch vụ cho chính quyền điện tử, doanh nghiệp điện tử, thương mại điện tử, đào tạo điện tử, quảng cáo điện tử. |
| 48 | Phần mềm, thiết bị, giải pháp, dịch vụ ảo hóa và điện toán đám mây. |
| 49 | Mô-đun, thiết bị, phần mềm, giải pháp tích hợp IoT. |
| 50 | Thiết bị đầu cuối di động thông minh thế hệ mới. |
| 51 | Thiết bị kỹ thuật số xử lý và truyền dữ liệu tự động. |
| 52 | Thiết bị đảm bảo an ninh, an toàn mạng và bảo mật thông tin. |
| 53 | Hệ điều hành cho máy tính, các thiết bị di động; hệ quản trị cơ sở dữ liệu; phần mềm nền tảng cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng. |
| 54 | Phần mềm điều khiển thiết bị đầu cuối mạng thế hệ sau. Soft phone và codecs hỗ trợ đa dịch vụ trên nền mạng thế hệ sau. |
| 55 | Sản xuất thiết bị truyền dữ liệu bằng laser; Thiết bị chuyển mạch quang tự động. |
| 56 | Sản xuất mô-đun, thiết bị, phần mềm mạng thế hệ sau (NGN, 4G, 5G). |
| 57 | Chế tạo thẻ thông minh và đầu đọc thẻ thông minh; Chế tạo thẻ RFID, thiết bị đọc thẻ RFID. |

| | |
|----|---|
| 58 | Sản xuất các thiết bị thu, phát và chuyển đổi tín hiệu sử dụng trong truyền hình số thế hệ thứ 2 và các thế hệ sau. |
| 59 | Sản xuất điện thoại di động. |
| 60 | Sản xuất cáp quang, cáp viễn thông. |
| 61 | Chế tạo robot. |
| 62 | Sản xuất màn hình độ phân giải cao LCD, LED, OLED. |
| 63 | Sản xuất máy tính và các thiết bị ngoại vi. |
| 64 | Sản xuất ổ đĩa cứng, đĩa laser. |
| 65 | Chế tạo các đầu cảm biến, các thiết bị đo điện tử. |
| 66 | Chế tạo các thiết bị đo chính xác kỹ thuật số. |
| 67 | Sản xuất tủ lạnh, máy lạnh, điều hoà. |
| 68 | Sản xuất nồi cơm điện, bình nóng lạnh, máy giặt. |
| 69 | Sản xuất máy ảnh kỹ thuật số, máy quay phim, thiết bị ghi âm, ghi hình. |
| 70 | Sản xuất phụ tùng và thiết bị điện tử hàng hải. |
| 71 | Chế tạo thiết bị chẩn đoán điện tử cho y tế, phẫu thuật và thiết bị X-quang. |
| 72 | Chế tạo thiết bị, dụng cụ đo, kiểm: la bàn, thiết bị lái; đo, kiểm cho chất lỏng, khí; đo kiểm áp. |
| 73 | Sản xuất ống nhòm, thiết bị trong thiên văn học, các ống viễn vọng quang học. |
| 74 | Sản xuất các dụng cụ tinh thể lỏng, các thiết bị laser và quang học khác. |
| 75 | Sản xuất các động cơ khoan nha khoa. |
| 76 | Sản xuất các thiết bị, dụng cụ phân tích lý, hoá: phân tích ga, khói, quang phổ, phóng xạ quang học, đo ánh sáng. |
| 77 | Sản xuất thiết bị, dụng cụ cân nhạy, kiểm tra độ cứng, đo mật độ. |
| 78 | Sản xuất các thiết bị điều nhiệt, điều áp. |
| 79 | Sản xuất các thiết bị, dụng cụ phân tích điện, sóng, quang phổ. |
| 80 | Sản xuất các thiết bị, dụng cụ cho chụp ảnh, quay phim, sợi quang học, kính áp tròng, mắt giả, máy trợ thính, máy điều hoà nhịp tim. |
| 81 | Nghiên cứu, sản xuất các phần mềm ứng dụng. |
| 82 | Sản xuất máy photocopy, máy in, máy scan. |
| 83 | Sản xuất các thiết bị điều khiển, bộ biến đổi điện tử công suất dùng cho ngành điện, ngành cơ khí chế tạo. |
| 84 | Các dự án Công nghệ thiết kế và sản xuất nhờ máy tính (CAD/CAM/CAE), công nghệ sản xuất linh hoạt (FMS), công nghệ sản xuất tích hợp (CIM) để sản xuất sản phẩm có độ phức tạp cao. |
| 85 | Sản xuất linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản: Transistor, mạch tích hợp, |

| | |
|-----|---|
| | cảm biến, điện trở, tụ, điôt, ăngten, thyristor. |
| 86 | Sản xuất vật liệu sản xuất linh kiện điện tử: Chất bán dẫn, vật liệu từ cứng, vật liệu từ mềm, chất cách điện tích cực. |
| 87 | Sản xuất pin dùng cho máy vi tính xách tay, điện thoại di động; đèn led; tai nghe điện thoại và loa; Sạc pin điện thoại. |
| 88 | Sản xuất vật liệu siêu bền, siêu nhẹ, thân thiện với môi trường hoặc sử dụng trong môi trường khắc nghiệt. |
| 89 | Sản xuất vật liệu polyme tổng hợp và composite nền cao phân tử chất lượng cao, bền với khí hậu nhiệt đới. |
| 90 | Sản xuất polyme sinh học có khả năng tự phân hủy. |
| 91 | Sản xuất cao su kỹ thuật cao cấp chuyên dụng cho chế tạo máy, điện, điện tử, an ninh quốc phòng. |
| 92 | Sản xuất gốm sứ kỹ thuật cao cấp cho công nghiệp điện, điện tử, chế tạo máy. |
| 93 | Sản xuất vật liệu chế tạo cảm biến dùng trong nhà kính. |
| 94 | Sản xuất KIT sinh học, điện cực sinh học chẩn đoán trị liệu cây trồng, vật nuôi. |
| 95 | Chế tạo vật liệu cho y, dược: Vacxin thế hệ mới cho con người, KIT chuẩn đoán trong y tế, vật liệu nano sinh học. |
| 96 | Nano composit, nano kim loại, nano oxit kim loại, nanowire, nanorod, nano sinh học. |
| 97 | Chế tạo ống than nano (carbon nano tube). |
| 98 | Chế tạo vật liệu điện hoá dùng trong các thiết bị điện tử viễn thông, điện thoại, máy tính xách tay, ô tô, xe máy, xe đạp điện. |
| 99 | Chế tạo pin nhiên liệu hydro, pin năng lượng mặt trời, pin nhiên liệu methanol, pin sinh học. |
| 100 | Chế tạo vật liệu dùng trong y học để thay thế một số bộ phận của cơ thể người. |
| 101 | Chế tạo vật liệu cao phân tử dùng trong dược học. |
| 102 | Chế tạo vật liệu cao phân tử dùng trong mỹ phẩm. |
| 103 | Sản xuất chỉ khâu kỹ thuật và màng mỏng sinh học dùng trong y tế. |
| 104 | Chế tạo vật liệu composite nền cao phân tử phục vụ cho giao thông vận tải: sản xuất canô, tàu xuồng cỡ nhỏ, vỏ một số bộ phận ô tô. |
| 105 | Chế tạo vật liệu composite dùng vật liệu tự nhiên như đay, lanh. |
| 106 | Chế tạo polymer dẫn điện. |
| 107 | Chế tạo các vật liệu composit dạng dẻo, dạng bimetal. |
| 108 | Vật liệu composite cao phân tử sử dụng cho kỹ thuật điện và điện tử trong điều kiện môi trường khắc nghiệt. |
| 109 | Composit nền kim loại sử dụng trong kỹ thuật điện, điện tử và y - sinh. |

| | |
|-----------|--|
| 110 | Chế tạo vật liệu ứng dụng trong công nghiệp điện tử: nam châm, các vật liệu vô định hình và vi tinh thể, vật liệu từ nano. |
| 111 | Chế tạo vật liệu và linh kiện cảm biến: bán dẫn, siêu dẫn, các chất dẫn điện mới, gốm áp điện. |
| 112 | Chế tạo vật liệu và linh kiện quang - điện tử phục vụ cho lĩnh vực viễn thông, tự động hoá. |
| 113 | Sản xuất giấy dẫn điện. |
| 114 | Sản xuất mực dẫn điện. |
| IV | SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CHO CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO |
| 115 | Sản xuất các loại khuôn mẫu có độ chính xác cao. |
| 116 | Sản xuất các loại chi tiết cơ khí tiêu chuẩn chất lượng cao: Các loại đai ốc, bu lông, ốc vít có độ chính xác cao dùng cho các thiết bị điện tử, cơ điện tử, điện tử y tế, rô bốt công nghiệp. |
| 117 | Sản xuất các loại linh kiện điện tử, mạch vi điện tử để phát triển các thiết bị ngoại vi, máy vi tính, đồ điện tử gia dụng; thiết bị nghe nhìn, pin mặt trời; các loại chip vi xử lý; các bộ điều khiển (Bộ điều khiển khả trình PLC, bộ điều khiển CNC, ...). |
| 118 | Sản xuất các cụm linh kiện, phụ tùng cho hệ thống thiết bị sản xuất điện năng từ năng lượng mới và năng lượng tái tạo. |
| 119 | Sản xuất các loại chi tiết nhựa chất lượng cao: Các bộ truyền động chính xác, các chi tiết có độ bền và tuổi thọ cao, chịu nhiệt và chịu mài mòn bằng nhựa. |
| 120 | Sản xuất cảm biến các loại: Cảm biến khí, cảm biến gia tốc, cảm biến từ trường; cảm biến sinh học, cảm biến nhiệt độ, cảm biến độ ẩm, cảm biến ánh sáng, cảm biến áp suất... |
| 121 | Sản xuất các loại động cơ thế hệ mới: Động cơ điện, động cơ ô tô, động cơ servo (động cơ bước), động cơ từ kháng, động cơ tuyến tính. |
| 122 | Sản xuất các cơ cấu chấp hành có độ chính xác cao. |
| V | THIẾT BỊ ĐIỆN |
| 123 | Sản xuất quạt điện cao cấp phục vụ cho dân dụng và công nghiệp. |
| 124 | Sản xuất các loại ổ cắm, phích cắm, công tắc, atomat, ôn áp, lưu điện, máy hút bụi. |
| 125 | Sản xuất các loại đèn cao áp, đèn tiết kiệm năng lượng, bóng điện Halogen, đèn trang trí. |
| 126 | Sản xuất các loại máy phát điện khai thác nguồn năng lượng tái tạo (gió, mặt trời, địa nhiệt, khí sinh học...). |
| 127 | Sản xuất máy biến thế điện truyền tải. |

| | |
|------------|---|
| 128 | Sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn. |
| 129 | Sản xuất dây và cáp điện. |
| 130 | Sản xuất động cơ điện cỡ nhỏ có tính năng và chất lượng cao. |
| 131 | Sản xuất hệ thống phát điện dùng năng lượng gió, mặt trời, thủy triều, sóng biển, địa nhiệt. |
| VI | VẬT LIỆU XÂY DỰNG |
| 132 | Sản xuất vật liệu nhẹ, siêu nhẹ dùng để làm tường, vách ngăn. |
| 133 | Sản xuất vật liệu chống cháy, cách âm, cách điện, cách nhiệt, tiết kiệm năng lượng. |
| 134 | Sản xuất các vật liệu xây dựng không nung. |
| 135 | Sản xuất các loại ngói tráng men, ngói trang trí. |
| 136 | Sản xuất tấm lợp composite, tấm lợp polycarbonate, tấm lợp polycarbonate - hợp kim nhôm, tấm lợp acrylic có phủ các hạt đá tự nhiên. |
| 137 | Sản xuất các loại đá ốp lát nhân tạo chất lượng cao như Terastone và Brettstone. |
| 138 | Sản xuất các vật liệu ốp lát nội thất có khả năng ngăn ngừa sự ngưng tụ hơi nước, ngăn ngừa sự bám bẩn, có khả năng hút mùi hôi. |
| 139 | Sản xuất các vật liệu ốp lát ngoại thất có bề mặt là những loại hợp chất có khả năng chống thấm cao, chống bám dính, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc. |
| 140 | Sản xuất các sản phẩm thạch cao dùng trong xây dựng từ nguồn thải của Nhà máy nhiệt điện, Nhà máy hóa chất, Nhà máy phân bón. |
| 141 | Sản xuất cát nghiền, chế biến cát biển, cát vùng nước mặn, cát nước lợ, cát mịn thành cát đủ tiêu chuẩn sử dụng cho bê tông và vữa. |
| 142 | Sản xuất vật liệu lọc thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lọc sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, bền trong môi trường biển đảo. |
| VII | CÔNG NGHIỆP NHẸ |
| 143 | May mặc xuất khẩu (có sử dụng nguyên vật liệu trong nước). |
| 144 | Sản xuất nguyên phụ liệu cho ngành may mặc (công nghiệp hỗ trợ): Xơ sợi polyester, chỉ, cúc, khoá. |
| 145 | Sản xuất nguyên phụ liệu cho ngành sản xuất giày (công nghiệp hỗ trợ): đế, vải giả da (PVC, PU). |
| 146 | Sản xuất trang phục, giày dép có thương hiệu nổi tiếng. |
| 147 | Chế biến nông sản. |
| 148 | Chế biến thủy hải sản. |
| 149 | Sản xuất, trích ly dầu đậu nành, tinh luyện dầu thực vật. |
| 150 | Chế biến thịt xuất khẩu. |

| | |
|-------------|---|
| 151 | Sản xuất các sản phẩm sôcôla và ca cao cao cấp. |
| 152 | Chế phẩm giàu dinh dưỡng phục vụ sức khỏe cho người và vật nuôi. |
| 153 | Sản xuất Protein, Axit amin, axit hữu cơ. |
| VIII | CÔNG NGHIỆP TÁI CHẾ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN, NƯỚC THẢI, KHÍ THẢI |
| 154 | Chế tạo dây chuyền xử lý chất thải bằng công nghệ sinh học. |
| 155 | Chế tạo thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải tiên tiến khác. |
| 156 | Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn, tái chế, tái sử dụng chất thải phát sinh trên địa bàn thành phố. |
| 157 | Đầu tư đốt rác phát điện. |
| IX | XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP |
| 158 | Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp. |

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP
KHÔNG KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 10/5/2022
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

| TT | Tên dự án | Các tiêu chí khi xem xét |
|----|---|--|
| 1 | Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu). | - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. |
| 2 | Phá dỡ tàu cũ. | - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. |
| 3 | Khai thác, chế biến, làm giàu khoáng sản. | - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. - Chứng minh nguồn nguyên liệu. |
| 4 | Sản xuất, tồn trữ các loại hóa chất. | - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. |
| 5 | Tái chế, xử lý chất thải. | - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. |
| 6 | Sản xuất pin, ắc quy. | - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. |
| 7 | Sản xuất xi măng. | - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. - Chứng minh nguồn nguyên liệu. |

20

| | | |
|----|--|---|
| 8 | Chế biến tinh bột sắn, mía đường. | - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. |
| 9 | Sản xuất phân bón hóa học (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói). | - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. |
| 10 | Sản xuất thuốc lá, bia, rượu, đồ uống có cồn. | - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. - Không thu hút các dự án sản xuất: bia với công suất dưới 50 triệu lít/năm, rượu với công suất dưới 5 triệu lít/năm. |
| 11 | Sản xuất bao bì nhựa, túi ni lông khó phân hủy. | - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. - Nguyên liệu đầu vào là nhựa nguyên sinh. |
| 12 | Sản xuất có sử dụng phế liệu. | - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn; Có quy trình, công nghệ sản xuất trực tiếp ra sản phẩm hoàn chỉnh, không tạo ra nguyên liệu sản xuất hoặc bán thành phẩm. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. |

| | | |
|----|--|--|
| 13 | Xi mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất. | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. |
| 14 | Dự án chế biến thủy sản, giết mổ gia súc, gia cầm (từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên hoặc từ 50 gia súc/ngày trở lên hoặc 500 gia cầm/ngày trở lên). | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng hệ thống công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. |
| 15 | Sản xuất nền thom. | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. |
| 16 | Chế biến mũ cao su. | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. - Chứng minh nguồn nguyên liệu. |
| 17 | Chế biến thức ăn gia súc, gia cầm. | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. |
| 18 | Sản xuất vôi công nghiệp. | |
| 19 | Sản xuất gạch đất sét nung. | |
| 20 | Sản xuất tấm lợp có sử dụng amiăng amfibole (amiăng nâu và xanh). | |

CÔNG TY TNHH
 HỒNH
 HỒNH

| | | |
|----|--|--|
| 21 | Thuộc da, nhuộm, nấu sợi. | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. |
| 22 | Sản xuất bột giấy, sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế hoặc từ sinh khối. | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam - Sử dụng nước công nghiệp < 750 m³. <p>Sản xuất bột giấy, sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế hoặc từ sinh khối.</p> |
| 23 | Sản xuất bột ngọt (mì chính). | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. |
| 24 | Sản xuất than cốc. | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. - Chứng minh nguồn nguyên liệu. |
| 25 | Sản xuất đất đèn. | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. |

| | | |
|----|---|--|
| 26 | Các dự án tuyển, làm giàu, chế biến đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ mà chất phóng xạ không thuộc đối tượng miễn trừ khai báo, cấp giấy phép an toàn bức xạ. | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. - Chứng minh nguồn nguyên liệu. |
| 27 | Dự án nhiệt điện than. | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. - Chứng minh nguồn nguyên liệu. |
| 28 | Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; Có hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn. - Sử dụng hệ thống thiết bị đồng bộ, mới 100%, có xuất xứ G7 hoặc tương đương, năm sản xuất không quá 05 năm tính từ năm sản xuất đến thời điểm về đến cảng Việt Nam. |
| 29 | Sản xuất thủy tinh. | |
| 30 | Dự án lọc, hóa dầu. | |
| 31 | Dự án khí hóa than. | |
| 32 | Dự án sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp). | |